Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 51

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TU VŨ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 317	Giáp xã Thanh Thuỷ	Cầu Đồng Quang	6.000	3.300	2.400	1.440	800	600	1.100	600	400
2		Cầu Đồng Quang	Ao cá Bác Hồ	8.800	4.800	3.500	1.200	700	500	900	500	400
3		Ao cá Bác Hồ	Nhà ông Cận, khu 8 Đồng Trung cũ	4.600	2.500	1.800	1.000	500	400	720	400	300
4		Giáp nhà ông Cận, khu 8 Đồng Trung	Nhà ông Cảnh, khu 2, xã Đồng Trung cũ	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
5		Giáp nhà ông Cảnh, khu 2, xã Đồng Trung cũ	Hết địa phận xã Đồng Trung cũ	4.600	2.500	1.800	700	400	300	600	300	200
6		Giáp địa phận xã Đồng Trung cũ	Đường rẽ vào UBND xã Tu Vũ cũ (Hết đất nhà ông Quang - khu 9)	5.000	2.800	2.000	500	300	200	400	200	100
7		Đường rẽ vào UBND xã Tu Vũ cũ (Hết đất nhà ông Quang - khu 9)	Trường THCS Yến Mao (đường rẽ vào khu 7 Tu Vũ)	6.500	3.600	2.600	640	400	300	500	300	200
8		Giáp trường THCS Yến Mao (đường rẽ vào khu 7 Tu Vũ cũ)	Ngòi Ta, khu 6 Tu Vũ	4.200	2.300	1.700	500	300	200	400	200	100
9		Ngòi Ta, khu 6 Tu Vũ	Tượng đài Chiến Thắng Tu Vũ	5.600	3.100	2.200	2.200	1.200	900	1.700	900	700
10		Tượng Đài Chiến Thắng Tu Vũ	Cầu Lương Nha	7.000	3.900	2.800	800	400	300	600	300	200
11		Ngã 3 (nhà anh Hồng Thoa khu 4) theo đường bờ ngang	Hết đất nhà ông Đồng Hà khu 5	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
12		Nhà ông Đồng Hà khu 5	Giáp xã Hương Cần	2.800	1.500	1.100	1.100	600	400	800	400	300
13	Đường tỉnh 317B	Ngã ba giao với Đường tỉnh 317	Đường vào xóm 8	4.200	2.300	1.700	1.700	900	700	1.300	700	500
14		Giáp đất nhà ông Kiên khu 9	Hết đất nhà ông Tý khu 8	2.100	1.200	840	840	460	340	630	350	250
15		Nhà ông Đặng Văn Nguyễn khu 12 đi Đá Cóc	Nhà ông Lịch, khu 12, xã Tu Vũ đi Đá Cóc	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
16		Giáp nhà ông Lịch, khu 12, xã Tu Vũ đi Đá Cóc	Giáp xã Hương Cần	1.000	550	400	400	220	160	300	170	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường tỉnh 317C	Cầu Hoàng Xá	Nhà ông Mưu (khu 2, xã Hoàng Xá cũ)	16.200	8.900	6.500	6.500	3.600	2.600	4.900	2.700	2.000
18		Giáp nhà ông Mưu (khu 2, xã Hoàng Xá cũ)	Nhà ông Thục (khu 4, xã Hoàng Xá cũ)	14.400	8.000	6.000	6.000	3.000	2.400	4.300	2.300	1.700
19		Giáp nhà ông Thục (khu 4, xã Hoàng Xá cũ)	Nhà ông Hoàn (ngã 3 chợ cũ, đường rẽ đi Trung Thịnh)	19.500	10.700	7.800	7.800	4.300	3.100	5.900	3.200	2.400
20		Giáp nhà ông Hoàn (ngã 3 chợ cũ, đường rẽ đi Trung Thịnh)	Nhà ông bà Sáu Tuyến (khu 22, xã Hoàng Xá cũ)	21.000	11.550	8.400	8.400	4.600	3.400	6.300	3.500	2.500
21		Giáp Nhà ông bà Sáu Tuyến (khu 22, xã Hoàng Xá cũ)	Ngã 3 (nhà ông Tình khu 22, xã Hoàng Xá cũ)	19.500	10.700	7.800	7.800	4.300	3.100	5.900	3.200	2.400
22		Ngã 3 (nhà ông Tình khu 22, xã Hoàng Xá cũ)	Nhà ông Doanh xã Hoàng Xá cũ	14.400	7.900	5.800	5.800	3.200	2.300	4.300	2.400	1.700
23		Giáp nhà ông Doanh xã Hoàng Xá cũ	Nhà ông Sáu (ngã 3, xã Hoàng Xá cũ)	13.500	7.400	5.400	5.400	3.000	2.100	4.000	2.200	1.600
24		Giáp nhà ông Sáu (ngã 3, xã Hoàng Xá cũ)	Nhà ông Đồng xã Hoàng Xá cũ	12.300	6.800	4.900	4.900	2.700	2.000	3.700	2.000	1.500
25		Giáp nhà ông Đồng xã Hoàng Xá cũ	Giáp xã Cự Đồng	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	830	600
26	Đường tỉnh 317E	Ngã ba rẽ đi UBND xã Hoàng Xá cũ (nhà ông Khoa, khu 22 Hoàng Xá)	Nhà ông Nghị khu 22 Hoàng Xá	21.000	11.600	8.400	8.400	4.600	3.400	6.300	3.500	2.500
27		Giáp nhà ông Nghị khu 22 Hoàng Xá	Ngã tư nhà ông Liên	19.500	10.700	7.800	7.800	4.300	3.100	5.900	3.200	2.400
28		Ngã tư nhà ông Liên	Hết địa phận xã Hoàng Xá cũ	19.500	10.700	7.800	7.800	4.300	3.100	5.900	3.200	2.400
29		Giáp địa phận Hoàng Xá cũ (đoạn qua Cụm công nghiệp làng nghề Hoàng Xá)	Ngã ba Hầm	19.200	10.600	7.700	7.700	4.200	3.000	5.800	3.100	2.300
30		Ngã ba Hầm	Giáp xã Cự Đồng (Xã Thắng Sơn cũ)	9.500	5.200	3.800	2.240	1.200	900	1.700	900	700
31		Ngã ba Hầm	Cầu Tròi	8.800	4.800	3.500	2.130	1.200	900	1.600	900	600
32		Cầu Tròi	Cầu Đồng Quang	7.700	4.200	3.100	1.120	600	500	840	500	300
33		Ngã 3 giáp đường tỉnh 317E	Giáp cổng vườn Vua	8.000	4.400	3.200	4.000	2.200	1.600	3.200	1.800	1.300

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
34	Đường tỉnh 317G	Giáp xã Thanh Thủy	Giáp xã Đồng Trung cũ (hết địa phận xã Hoàng Xá cũ)	12.000	6.600	4.800	1.200	700	500	900	500	400
35		Giáp xã Hoàng Xá cũ	Cầu Mè	12.000	6.600	4.800	1.200	700	500	900	500	400
36		Cầu Mè	Đồng Cò	6.000	3.300	2.400	800	400	300	600	300	200
37		Đồng Cò	Nhà ông Nhân khu 16, xã Tu Vũ	5.600	3.100	2.200	400	200	100	300	200	100
38		Giáp nhà ông Nhân khu 16, xã Tu Vũ	Nhà ông Hùng Sửu, khu 8 (đường ra Hội trường khu 8)	4.900	2.700	2.000	720	400	300	540	300	200
39		Giáp nhà ông Hùng Sửu, khu 8 (đường ra Hội trường khu 8)	Ngã tư cầu mới xã Hương Cần	5.600	3.100	2.200	2.200	1.200	880	1.700	940	680
40		Điểm nối với đường tỉnh 317G	Nhà bà Hồng khu 2 (điểm nối vào đường tỉnh 317)	2.000	1.100	800	500	300	200	400	200	100
41		Cổng nhà ông Liên khu 7 qua Đền Lăng Sương	Nhà văn hóa khu 5 (tuyến nhánh đường tỉnh 317G)	3.200	1.700	1.300	800	400	300	600	300	200
42	Đường tránh lũ	Ngã ba đồng cò	Điểm nối vào đường 317B	2.800	1.500	1.120	1.120	620	450	840	460	340
43		Đường tỉnh 317 (Ao cá Bác Hồ)	Nhà ông Tuấn khu 3	3.200	1.800	1.300	1.300	700	520	960	530	380
44		Giáp nhà ông Tuấn khu 3	Nhà văn hóa khu 3 cũ	2.800	1.500	1.100	400	200	200	300	200	100
45		Nhà văn hóa khu 3 cũ	UBND xã Trung Nghĩa cũ	3.500	1.900	1.400	500	300	200	400	200	100
46		Ngã 3 cổ chợ giáp tỉnh lộ 317	Trạm y tế xã Trung Nghĩa cũ	4.200	2.300	1.680	1.680	920	670	1.260	690	500
47		Trạm y tế Trung Nghĩa cũ	Đền Lăng Sương	2.800	1.500	1.100	500	300	200	400	200	100
48		Đền Lăng Sương	Đường tỉnh 317G	2.500	1.400	1.000	1.000	550	400	750	410	300
49		Đất nhà ông Hải khu 5	Dộc Thụt (Giáp xã Cự Đồng)	2.500	1.400	1.000	400	200	200	300	200	100
50	Đường liên xã, trục xã	Cầu Hoàng Xá	Ao ông Hoàng	7.000	3.900	2.800	1.440	800	600	1.100	600	400
51		Đất hai bên đường từ ngã ba chợ Chiều	đi xã Cự Đồng	5.300	2.900	2.100	2.630	1.400	1.100	2.100	1.200	800

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
52	Đường trục thôn	Giáp đất nhà ông Hoàn	Nhà ông Thắng	2.600	1.400	1.000	1.040	600	400	800	400	300
53		Giáp đất nhà ông Thắng	Nhà anh Tuấn khu 22	2.200	1.200	900	800	400	300	600	300	200
54		Giáp nhà ông Tuấn khu 22	Nhà ông Vương khu 8	1.500	800	600	424	200	200	318	200	100
55		Nhà bà Đình khu 7	Cổng nhà ông Tại khu 13 (xã Hoàng Xá cũ)	4.200	2.300	1.700	504	300	200	400	200	200
56		Nhà ông Tuấn Tâm khu 22 Hoàng Xá	Hết đất kho vật liệu xây dựng của ông Anh Thơm khu 22 Hoàng Xá	7.000	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
57		Đường 317E (nhà ông Sơn Chiều khu 17 Đồng Trung)	Cổng KDL Vườn Vua	7.000	3.900	2.800	3.500	1.900	1.400	2.800	1.500	1.100
58	Đất khu vực khác	Đường tỉnh 317 đi qua UBND xã Đồng Trung	Vị trí tiếp giáp đường tỉnh 317E	8.800	4.800	3.500	800	400	300	600	300	200
59		Đất băng 2 thuộc khu Hầm		4.200	2.300	1.700	720	400	300	540	300	200
60		Nhà văn hóa khu 16, xã Tu Vũ	khu tái định cư khu 18	1.800	1.000	700	400	200	100	300	200	100
61		Đất nhà ông Đinh Văn Nghĩa - khu 17	Hết đất nhà ông Nghê khu 17 (giáp xã Đồng Trung)	1.800	1.000	700	400	200	100	300	200	100
62		Ngã ba nhà ông Trung khu 17	Đi Đồi Chuối khu 14	1.800	1.000	700	400	200	100	300	200	100
63		Đất hai bên đường rẽ điểm nối với Đường tỉnh 317	Giáp đất ông Hùng - khu 15	1.800	1.000	700	400	200	100	300	200	100
64		Đất nhà ông Hồng đi khu 16, đi khu 15	Nhà ông Động - khu 15	1.800	1.000	700	320	200	100	240	100	100
65		Đất nhà ông Hùng - khu 15	Điểm giao với đường tránh lũ	1.800	1.000	700	400	200	100	300	200	100
66		Đất nhà ông Đinh An - khu 17	Láng Xẻo	1.800	1.000	700	400	200	100	300	200	100
*	**Khu dân cư**											
67	Khu dân cư Đầm Vàng, Gò Gạo	Băng 1: Tiếp giáp Đường tỉnh 317G		14.400			7.200			5.800		
68		Băng 2		12.000			6.000			4.800		
69		Băng 3		10.000			5.000			4.000		
70		Băng 4 và các băng còn lại		8.000			4.000			3.200		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
71	Khu dân cư Trại Mít	Băng 1: Tiếp giáp đường tỉnh 317G		14.400			7.200			5.800		
72		Băng 2		12.000			6.000			4.800		
73		Băng 3		10.000			5.000			4.000		
74		Băng 4 và các băng còn lại		8.000			4.000			3.200		
75	Khu dân cư đồng Rạp	Băng 1: Tiếp giáp đường tỉnh 317E		10.500			5.300			4.200		
76		Băng 2		8.800			4.400			3.500		
77		Băng 3		6.000			3.000			2.400		
78		Băng 4 và các băng còn lại		5.000			2.500			2.000		
79	Khu dân cư gốc Sung	Băng 1: Tiếp giáp đường tỉnh 317		7.100			3.600			2.900		
80		Băng 2		6.000			3.000			2.400		
81		Băng 3		4.200			2.100			1.680		
82		Băng 4 và các băng còn lại		3.500			1.750			1.400		
*	**Khu quy hoạch**											
83	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi, đồi xã Hoàng Xá cũ)			2.800			1.120			840		
84	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi) có hạ tầng		2.400			960			720		
85		Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi) không có hạ tầng		2.000			800			600		
86	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi) có hạ tầng		1.200			480			360		
87		Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi) không có hạ tầng		1.100			440			330		
88	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới khu 22 Hoàng Xá (Băng 2,3,4)			10.000			4.000			3.000		
89	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m		2.800			1.120			840		
90		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m		1.500			600			450		
91		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá (chưa có đường bê tông)		1.000			400			300		